

Bản án số: 345/2022/DS-PT

Ngày: 29 – 12 – 2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Nhân

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Cao Khánh

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Vũ Phong là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 346/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 262/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C M, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 314/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Thành T, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp 1, xã H V, huyện N C, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Ngô Đình C, sinh năm: 1958; địa chỉ: Số 362A, N T, khóm 4, phường 9, thành phố C M, tỉnh Cà Mau, theo giấy ủy quyền ngày 13/6/2022 (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trần Hồng T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 7 hẻm 45B, M Đ C, khóm 5, phường 5, thành phố C M, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* (Tòa án không triệu tập)

1. Ông Trần Văn T2 (tên khác: Trần Thái K), sinh năm 1961

2. Anh Trần Thái T3 (tên khác: Trần Trung T3), sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Số 320/32, đường L V L, khóm 2, phường 1, thành phố C M, tỉnh Cà Mau

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Thành T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo trình bày của nguyên đơn: Năm 2001, ông Phạm Thành T có cho vợ chồng bà Trần Hồng T1, ông Trần Thái K vay 25.000.000 đồng. Khi cho vay

không có biên nhận, lãi suất thỏa thuận 2-3%/tháng. Đến năm 2003, bà T1 và ông K ly hôn, bà T1 thừa nhận nợ và hẹn cuối năm 2003 sẽ trả nhưng không trả đúng hạn. Tại Đơn yêu cầu đề ngày 02/6/2003 do bà T1 ký tên dưới mục người nhận nợ có nội dung: “... Tôi tên: Phạm Thành T... Vào ngày 10 tháng 10 năm 2001, tôi có cho Khanh mượn tiền với số tiền là 25.000.000đồng (hai mươi năm triệu đồng chẵn). Số tiền trực tiếp Khanh nhận, đã qua Tòa án mời tôi để giải quyết do điều kiện vợ, chồng Thu, Khanh ly hôn, Trần Hồng T1 thừa nhận số nợ nêu trên, và hứa hẹn đến cuối năm 2003 sẽ trả cho tôi, tôi không yêu cầu gì nữa.”

Sau khi yêu cầu trả nợ nhiều lần, đến năm 2019 bà T1 trả được 2.000.000 đồng tiền lãi, ngày 29/4/2022 trả được thêm 20.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 22.000.000 đồng. Biên nhận ngày 29/4/2022 thể hiện bà T1 trả số tiền 20.000.000 đồng do phía bà T1 cung cấp là đúng.

Ông T yêu cầu bà T1 phải trả cho ông 25.000.000 đồng nợ gốc và lãi là 95.000.000 đồng (tính từ ngày 02/6/2003 đến 02/6/2022: 25.000.000 đồng x 19 năm x 20%/năm), tổng cộng là 120.000.000 đồng, đối trừ số tiền lãi bà T1 đã trả là 22.000.000 đồng, yêu cầu bà T1 phải tiếp tục trả cho Ông T 98.000.000 đồng.

Theo trình bày của bị đơn: Thời gian nào bà Trần Hồng T1 không nhớ, nhưng ông Trần Thái K có mượn của Ông T 22.000.000 đồng, không có biên nhận và bà cũng không biết việc mượn tiền. Đến năm 2003, khi bà T1 và ông K ly hôn, mới biết ông K có mượn tiền của Ông T. Khi ly hôn bà T1 đồng ý nhận trách nhiệm trả số tiền 22.000.000 đồng cho Ông T. Thời gian sau, Ông T đang uống cà phê có điện cho bà nói mượn lại 2.000.000 đồng, nói khoảng 01 tuần sau trả nhưng không trả nên đối trừ số tiền bà còn nợ Ông T là 20.000.000 đồng.

Từ năm 2003 đến tháng 4/2022, Ông T không có lần nào đòi tiền, nghĩ Ông T cho ông K luôn vì hai người thân thiết như anh em trong nhà nên bà T1 không trả số tiền còn lại cho Ông T.

Đến khoảng giữa tháng 4/2022, Ông Ngô Đình C điện thoại cho bà T1 yêu cầu trả tiền thiếu Ông T, nếu không trả sẽ khởi kiện tại Tòa án. Bà T1 liên hệ với Ông T được Ông T nói trả 20.000.000 đồng nữa là dứt nợ. Ngày 29/4/2022 bà T1 kêu con là Trần Thái T3 đem 20.000.000 đồng đến trả cho Ông T thể hiện bằng biên nhận ngày 29/4/2022. Bà T1 xác định đã trả xong nợ nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Ông T.

Người liên quan ông Trần Văn T2 (Trần Thái K) trình bày: Khoảng đầu năm 2003, ông T2 có mượn của ông Phạm Thành T 22.000.000 đồng, không làm biên nhận, không lãi suất. Khi ly hôn bà T1 nhận trách nhiệm trả cho Ông T 22.000.000 đồng. Do giữa ông và Ông T có quan hệ thân thiết như anh em ruột trong nhà, nhiều lần ông hỏi Ông T bà T1 trả tiền chưa thì Ông T nói để đó khi nào có thì trả, không thì thôi. Khi Ông T khởi kiện, bà T1 có cho ông hay, ông liên hệ thì Ông T nói bà T1 đã trả được 2.000.000 đồng, còn trả tiếp 20.000.000 đồng là hết nợ. Do đó, bà T1 nhờ con trai là Trần Thái T3 mang 20.000.000 đồng đến trả cho Ông T, có biên nhận ngày 29/4/2022. Ông T2 xác định bà T1 đã trả đủ tiền cho Ông T. Do bận công việc nên ông T2 xin vắng mặt tại tất cả các phiên hòa giải và xét xử của Tòa án.

Người liên quan anh Trần Thái T3 (Trần Trung T3) trình bày: Anh T3 là con của ông Trần Văn T2 và bà Trần Hồng T1. Về khoản tiền bà T1 nợ ông Phạm Thành T anh không rõ. Anh chỉ biết bà T1 còn nợ Ông T 20.000.000 đồng nên ngày 29/4/2022 bà T1 có nhờ anh mang tiền trả hết nợ cho Ông T, có biên nhận ngày 29/4/2022. Anh T3 xác định bà T1 đã trả hết nợ cho Ông T. Do bận công việc nên anh xin vắng mặt tại tất cả các phiên hòa giải và xét xử của Tòa án.

Từ những nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 262/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C M, tỉnh Cà Mau quyết định: Căn cứ các điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thành T. Buộc bà Trần Hồng T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Thành T số tiền 3.000.000đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thành T về việc buộc bà Trần Hồng T1 trả số tiền 95.000.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành án; quyền và nghĩa vụ thi hành án; án phí; quyền kháng cáo.

Ngày 07/10/2022, ông Phạm Thành T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm buộc bà Trần Hồng T1 trả tiền lãi theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu cấp phúc thẩm xử buộc bà T1 trả tiếp cho Ông T số tiền lãi 95.000.000 đồng. Bị đơn bà Trần Hồng T1 không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự được pháp luật quy định;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 14/QĐTTLH ngày 14/5/2003 giữa bà Trần Hồng T1 với ông Trần Thái K, thể hiện bà T1 nhận trách nhiệm trả cho ông Phạm Thành T 22.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại Đơn yêu cầu đề ngày 02/6/2003 của Ông T, có xác nhận của Công an xã Hàng Vĩnh, bà T1 thừa nhận nhận trách nhiệm trả nợ cho Ông T 25.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 và Ông T đều xác định số tiền nợ thể hiện tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và số tiền nợ thể hiện tại Đơn yêu cầu là một khoản tiền, số tiền nợ cụ thể các bên thống nhất là 25.000.000 đồng. Án sơ thẩm xác định năm 2003, bà T1 có nợ Ông T số tiền 25.000.000 đồng là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Thành T yêu cầu tính lãi của số tiền nợ và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn yêu cầu bà T1 trả tiếp số tiền lãi 95.000.000 đồng. Cách tính lãi 20%/năm, thời gian 19 năm từ ngày 26/6/2003 đến ngày 26/6/2022, thấy rằng: Năm 2019, bà T1 đã trả Ông T 2.000.000 đồng. Đến ngày 29/4/2022 bà T1 đã trả Ông T 20.000.000 đồng. Tổng số tiền 02 lần trả nợ là 22.000.000 đồng. Bà T1 cho rằng đây là khoản tiền nợ gốc, vì Ông T cho ông mượn tiền (vay không có lãi), còn Ông T cho rằng bà T1 trả tiền lãi suất vay, do hai bên có thỏa thuận lãi suất vay 2 – 3 % tháng.

[2.1] Xét tại Biên bản ngày 20/4/2003 và Quyết định thuận tình ly hôn giữ ông K, bà T1 ngày 15/5/2003; Đơn nhận trả nợ giữa bà T1 với Ông T có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 18/6/2003 đều thể hiện tiền mượn nợ giữa ông K với Ông T, không tài liệu nào xác định tiền vay. Tại Biên nhận ngày 29/4/2022 do Ông T ghi thể hiện Ông T nhận tiền do bà T1 trả nợ, không thể hiện nhận tiền lãi vay. Quá trình cho vay tiền, Ông T cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh là số tiền vay 25.000.000 đồng có thỏa thuận lãi suất. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T2 đều xác định là tiền mượn (không lãi suất). Mặt khác, bà T1, ông T2 trình bày thống nhất nhau về thời gian dài nhiều năm không trả nợ cho Ông T là vì Ông T không đòi nợ, có nói khi nào có tiền thì trả, không thì thôi. Lời khai này phù hợp với quá trình dài từ năm 2003 đến 2019 Ông T không đòi tiền nợ của bà T1. Đến năm 2019 bà T1 mới trả Ông T 2.000.000 đồng và khi nhận điện thoại của Ông C đòi tiền nợ bà T1 mới trả tiếp cho Ông T 20.000.000 đồng, có biên nhận ngày 29/4/2022. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận lời khai của Ông T, Ông C số tiền bà T1 nợ là tiền vay.

[2.2] Án sơ thẩm xác định số tiền 25.000.000 đồng bà T1 nhận trách nhiệm trả nợ cho Ông T là tiền mượn nợ (vay tài sản không lãi suất); số tiền bà T1 đã trả cho Ông T 22.000.000 đồng được đối trừ vào khoản nợ gốc, số tiền bà T1 còn phải trả tiếp cho Ông T 3.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Thành T yêu cầu bà T1 trả tiếp phần lãi 95.000.000 đồng, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 262/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C M đã xử đối với các đương sự.

[4] Ông Phạm Thành T có đơn xin miễn án phí và thuộc diện được miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thành T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 262/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C M, tỉnh Cà Mau.

2. Áp dụng các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; các điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Trần Hồng T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Thành T số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí Ông Phạm Thành T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Bà Trần Hồng T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Tp.Cà Mau;
- Chi cục THADS Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM: TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Trọng Nhân